

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM, SGD HÀ NỘI**

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Công ty: CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA (IRS)

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 12, Tòa nhà CDC, Số 25 Lê Đại Hành, P Lê Đại Hành, Q Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điện thoại: (04) 3 944 6666

Fax: (04) 3944 6969

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Thị Thu Hương – Người đại diện theo pháp luật.

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà CDC, Số 25 Lê Đại Hành, P Lê Đại Hành, Q Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điện thoại: (04) 3 944 6666

Fax: (04) 3944 6969

Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ Bất thường Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin cần công bố:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia công bố về **Báo cáo tài chính bán niên năm 2018 đã được công ty kiểm toán soát xét, Giải trình chênh lệch lợi nhuận và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được công ty kiểm toán soát xét.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 10 tháng 08 năm 2018 tại đường dẫn: www.irs.com.vn/Giới-thiệu-IRS/IRS-công-bố-thông-tin.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2018 đã được công ty kiểm toán soát xét;
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/6/2018 đã được công ty kiểm toán soát xét;



NGƯỜI THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN

Trần Thị Thu Hương

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	12
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 43



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng gia (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Thanh	Chủ tịch
Ông Lê Thanh Hà	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên thường trực

Ban Tổng giám đốc

Bà Trần Thị Thu Hương	Tổng giám đốc
-----------------------	---------------

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán, các văn bản hướng dẫn áp dụng kế toán cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

HH
101

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành,
phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

đính kèm Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/06/2018

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA



Trần Thị Thu Hương

Thành viên thường trực Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2018

Số: 504...-18/BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng gia (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/07/2018, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/6/2018, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty chứng khoán và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Thanh Ngọc

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1011-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130)	100		238.019.184.202	190.870.081.027
I. Tài sản tài chính	110		236.706.882.213	189.778.641.935
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	VI.1.1	183.128.027.665	128.375.669.737
1.1. Tiền	111.1		183.128.027.665	128.375.669.737
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	VI.1.3.1	275.805.350	2.476.572.320
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	VI.1.3.2	17.000.000.000	17.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	VI.1.3.3	19.174.961.671	23.467.018.666
7. Các khoản phải thu	117	VI.1.4	415.367.605	340.879.662
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		415.367.605	340.879.662
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		415.367.605	340.879.662
8. Trả trước cho người bán	118		132.500.000	177.500.000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	VI.1.4	27.332.901.653	28.900.101.981
12. Các khoản phải thu khác	122		247.318.269	40.899.569
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	VI.1.5	(11.000.000.000)	(11.000.000.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1.312.301.989	1.091.439.092
1. Tạm ứng	131		15.000.000	15.000.000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	VI.1.6	353.329.491	116.638.364
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		943.972.498	959.800.728
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		69.131.831.540	117.425.246.643
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		59.428.451.680	108.250.000.000
2. Các khoản đầu tư	212	VI.1.11	59.428.451.680	108.250.000.000
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		59.428.451.680	108.250.000.000
II. Tài sản cố định	220		679.610.385	554.636.424
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.1.8	365.382.690	195.459.355
- Nguyên giá	222		4.588.204.212	4.371.204.212
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(4.222.821.522)	(4.175.744.857)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.1.9	314.227.695	359.177.069
- Nguyên giá	228		3.039.699.470	2.969.699.470
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(2.725.471.775)	(2.610.522.401)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		9.023.769.475	8.620.610.219
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	VI.1.10	549.920.882	544.920.882
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	VI.1.6	778.169.252	916.449.256
4. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	VI.1.7	7.695.679.341	7.159.240.081
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		307.151.015.742	308.295.327.670

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B01a - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		4.097.429.015	5.335.271.064
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		4.097.429.015	5.335.271.064
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	VI.15	85.608.600	1.093.898.000
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		-	-
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	VI.16	1.800.379.010	1.731.329.010
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	VI.17	866.087.793	947.318.605
11. Phải trả người lao động	323		202.597.000	-
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		5.604.349	3.083.169
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	VI.18	919.917.759	920.915.511
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.19	217.234.504	638.726.769
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		303.053.586.727	302.960.056.606
I. Vốn chủ sở hữu	410		303.053.586.727	302.960.056.606
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		294.285.000.000	294.285.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		300.000.000.000	300.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		300.000.000.000	300.000.000.000
1.5 Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(5.715.000.000)	(5.715.000.000)
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		61.735.070	61.735.070
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		61.735.070	61.735.070
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	VI.1.23	8.645.116.587	8.551.586.466
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		8.645.383.302	8.527.219.525
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(266.715)	24.366.941
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		307.151.015.742	308.295.327.670

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập biểu



Nguyễn Thị Cẩm Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Khanh

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thu Hương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	VI.24	29.682.500	29.682.500
7. Cổ phiếu quỹ	007	VI.25	317.500	317.500
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	VI.1.12	153.360.000	1.328.850.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	VI.1.13	621.355.870.000	639.149.660.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		602.463.490.000	614.784.350.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		7.670.680.000	14.564.310.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		11.221.700.000	9.801.000.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		99.032.486.060	46.005.071.586
7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	VI.1.14	99.021.147.790	46.003.988.109
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		1.084.994	1.083.477
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	-
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		10.253.276	-
8. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	VI.1.20	99.032.486.060	46.005.071.586
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		99.032.456.434	46.005.041.960
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		29.626	29.626

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc *VB*

Nguyễn Thị Cẩm Vân

Nguyễn Thị Khanh

Trần Thị Thu Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		2.182.984.609	427.679.962
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.1	VI.2.1.1	1.247.039.561	750.600
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	01.2	VI.2.1.2	833.826	-
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3	VI.2.1.3	935.111.222	426.929.362
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VI.2.1.3	1.419.097.390	664.681.115
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		4.926.255.887	4.860.917.898
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		1.666.928.424	1.113.551.459
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		182.570.502	232.708.233
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		2.431.287.183	1.655.873.935
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	VI.2.1.4	503.073.647	1.310.130.770
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		13.312.197.642	10.265.543.372
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21	VI.2.4	2.236.442.857	988.906
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính</i>	21.1	VI.2.1.1	2.235.342.316	988.906
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	21.2	VI.2.1.2	1.100.541	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	VI.2.4	4.013.589.840	4.538.306.416
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	VI.2.4	1.358.103.830	1.039.646.799
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	VI.2.4	199.853.485	285.212.030
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	VI.2.4	1.482.241.035	1.072.256.914
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	VI.2.2	4.400.281	1.622.500
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	40		9.294.631.328	6.938.033.565
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	42	VI.2.3	11.796.898	15.649.337
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50		11.796.898	15.649.337
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.2. Chi phí lãi vay	52	VI.2.5	254.163.832	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)	60		254.163.832	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG				
	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN				
	62	VI.2.6	3.669.558.149	2.957.210.340
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		105.641.231	385.948.804

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71	VI.2.7	3.717.120	3.961.300
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		3.717.120	3.961.300
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		109.358.351	389.910.104
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		109.625.066	389.910.104
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(266.715)	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		15.828.230	77.969.371
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VI.2.8	15.828.230	77.969.371
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100)	200		93.530.121	311.940.733
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400			
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		3,15	10,40
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		3,15	10,40
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập



Nguyễn Thị Cẩm Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Khanh

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thu Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		109.358.351	389.910.104
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		822.266	(29.461.251)
- Khấu hao TSCĐ	03		162.026.039	146.591.250
- Chi phí lãi vay	06		254.163.832	-
- Dự thu tiền lãi	08		(415.367.605)	(176.052.501)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		6.107.628.991	(723.588.713)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		2.200.766.970	(1.101.603.634)
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		4.292.056.995	1.516.430.029
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(74.487.943)	(54.569.030)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		1.567.200.328	208.597.858
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(206.418.700)	(46.550.001)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(997.752)	(436.849.672)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(98.411.123)	25.311.444
(-) Lãi vay đã trả	44		(254.163.832)	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		-	7.746.047
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		2.521.180	(5.776.285)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(81.230.812)	(116.721.418)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		202.597.000	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(1.360.731.665)	495.487.378
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		460.367.605	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(541.439.260)	(1.215.091.429)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		6.217.809.608	(363.139.860)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(287.000.000)	(93.000.000)
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		48.821.548.320	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		48.534.548.320	(93.000.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay gốc	73		134.083.100.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(134.083.100.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		54.752.357.928	(456.139.860)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	VI.1.1	128.375.669.737	153.774.105.339
- Tiền	101.1		128.375.669.737	151.774.105.339
- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	2.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	VI.1.1	183.128.027.665	153.317.965.479
- Tiền	103.1		183.128.027.665	142.317.965.479
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	11.000.000.000

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

(tiếp theo)

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1.675.117.608.250	1.682.776.869.000
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(1.584.992.972.250)	(1.454.999.319.500)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		1.584.992.972.250	1.454.999.319.500
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(1.621.900.593.567)	(1.675.343.212.693)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(199.853.485)	(285.212.030)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		11.505.704.282	12.245.071.236
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(11.495.451.006)	(12.245.071.236)
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>	<i>20</i>		<i>53.027.414.474</i>	<i>7.148.444.277</i>
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		46.005.071.586	28.177.825.032
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		46.005.071.586	28.177.825.032
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý Trong đó có kỳ hạn	32	VI.1.14	46.003.988.109	28.176.803.042
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	VI.1.14	1.083.477	1.021.990
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		99.032.486.060	35.326.269.309
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	VI.1.14	99.021.147.790	35.325.187.484
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	VI.1.14	1.084.994	1.081.825
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		10.253.276	-

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc *ch*

Cam

gls



Nguyễn Thị Cẩm Vân

Nguyễn Thị Khanh

Trần Thị Thu Hương

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018
 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B04a - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2017		01/01/2018		Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017		Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/6/2017	30/6/2018
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)		(5.715.000.000)	(5.715.000.000)	-	-	-	-	(5.715.000.000)	(5.715.000.000)
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		46.140.941	61.735.070	-	-	-	-	46.140.941	61.735.070
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		46.140.941	61.735.070	-	-	-	-	46.140.941	61.735.070
8. Lợi nhuận chưa phân phối		8.270.892.152	8.551.586.466	311.940.733	-	118.163.777	24.633.656	8.582.832.885	8.645.116.587
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		8.270.892.152	8.527.219.525	311.940.733	-	118.163.777	-	8.582.832.885	8.645.383.302
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	24.366.941	-	-	-	24.633.656	-	(266.715)
Tổng cộng		302.648.174.034	302.960.056.606	311.940.733	-	118.163.777	24.633.656	302.960.114.767	303.053.586.727

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Khanh

Nguyễn Thị Cẩm Vân

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của công ty chứng khoán**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 58/UBCK-GPHĐKD ngày 06 tháng 07 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty đã có 05 lần điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 56/GPĐC-UBCK ngày 8/12/2015 thì:

- Vốn điều lệ theo đăng ký: **300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng).**
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Điều lệ Công ty chứng khoán đã được ban hành năm 2007 và sửa đổi, bổ sung lần thứ 6 ngày 01/06/2017.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp./.

Trụ sở Công ty tại: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

3. Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/11/2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 210/2012/TT-BTC thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng là trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.

- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán.

- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

+ Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

+ Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

+ Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

- + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh và;
 - + Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp vào dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp vào dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
- + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện; và
 - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).
- Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc có biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán đối với Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 23/2018/TT-BTC Bổ sung một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***IV. Các chính sách kế toán áp dụng****1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền*****Ghi nhận vốn bằng tiền******Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán***

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi của tổ chức phát hành (khi Công ty đồng thời là tổ chức phát hành) và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của Công ty) được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Tiền gửi của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Tiền gửi của tổ chức phát hành

Tiền gửi của tổ chức phát hành là tiền gửi thu được về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu.**2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty*****Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):***

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.
- Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận đo đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động, “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý”

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoàn hảo, ngoại trừ:

Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

Các khoản mà người nắm giữ có thể thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được tiếp tục ghi nhận theo giá gốc do các quy định pháp luật hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá hợp lý.

Định kỳ, tài sản tài chính FVTPL được xem xét và trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính FVTPL. Khoản dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc và giá thị trường của các tài sản tài chính này như được trình bày tại thuyết minh số 2.3. Dự phòng tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận trên khoản mục “Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp”.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được ghi nhận từ thời điểm bắt đầu phát sinh hoạt động gửi tiền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

3. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc suy giảm giá trị của các tài sản tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị thực tế có thể xác định được của tài sản tài chính nếu giá trị thực tế của tài sản tài chính được xác định theo giá trị niêm yết trên thị trường, giá trị thị trường đó phải được xác định tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài sản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

- + Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là Giá đóng cửa tại ngày gần nhất có Giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- + Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- + Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo tình hình tài chính gần nhất.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

5.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán; Thông tư 334/2016/TT- BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT- BTC; Thông tư 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT- BTC và Thông tư số 28/2017/TT - BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 147/2016/TT - BTC của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Phương tiện vận tải	06
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 07

5.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán", Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 147/2016/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn liền với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 - 05 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn.

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng về hoạt động giao dịch bán các tài sản tài chính, phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu nội bộ và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán các tài sản tài chính.
- Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng cần thiết phải trích lập.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược tại Công ty là các khoản đặt cọc về thuê văn phòng và các khoản đặt cọc khác,... được ghi nhận nhận theo giá gốc và trình bày theo kỳ hạn thuê.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ; chi phí trả trước về thuê văn phòng và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 3 năm.

Chi phí trả trước về thuê văn phòng được phân bổ theo kỳ hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê. Các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 3 năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn**11.1 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, nợ thuê tài chính)****a) Nguyên tắc và phương pháp kế toán khoản vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11.2 Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả tổ chức phát hành chứng khoán và phải trả khác

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là các khoản phải thanh toán cho các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng Công ty qua Sở Giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên hoặc các khoản phải thanh toán cho các Đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của Công ty. Nợ phải trả người bán về mua vật tư, dịch vụ, lao vụ không bao gồm trong khoản mục phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán.

- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11.3 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với các khối lượng giao dịch thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và Công ty. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh trên giấy phép của Công ty.

11.5 Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với dịch vụ tư vấn tài chính; không chịu thuế GTGT đối với hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, cho khách hàng vay tiền để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán, ...

Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí phải nộp khác:

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

11.6 Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí giao dịch phải trả Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, chi phí lương và các khoản chi phí khác thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu

12.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia phân chia tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh là giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014, Điều lệ hoạt động của Công ty và Nghị quyết của ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích 5% lợi nhuận sau thuế, được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

12.3 Nguyên tắc phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của Công ty, sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức: Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp, chia cổ tức cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại cuộc họp thường niên Ban Quản trị toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng bắt buộc theo Điều lệ Công ty, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến Công ty.

Lãi đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm (N-1) là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm (N-1) không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

13.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp,

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, đại lý phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đầu giá, tư vấn tài chính...)

Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chi được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tặng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính: là các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL của Công ty và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư TSTC của Công ty là FVTPL.

15. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, ...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Chi phí quản lý của Công ty được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động là các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty

1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

2. Rủi ro thanh toán:

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh toán của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh toán bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro như: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

VI. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

1. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

1.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	900.442.541	941.348.605
Tiền gửi ngân hàng	182.227.585.124	127.434.321.132
Cộng	183.128.027.665	128.375.669.737

1.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a) Cửa Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	3.184.294	97.595.027.000
Cộng	3.184.294	97.595.027.000
b) Cửa Nhà Đầu tư		
- Cổ phiếu	170.374.031	3.260.110.580.500
Cộng	170.374.031	3.260.110.580.500

1.3. Các loại tài sản tài chính

1.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Đơn vị tính: VND

Tài sản FVTPL	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	6.072.065	5.722.850	2.452.205.379	2.476.572.320
ASM	72.750	63.750	72.750	53.000
BCI	-	-	63.750	103.500
CII	80.100	79.350	80.100	105.300
CSM	16.290	13.900	15.909	15.700
CTD	840.000	914.400	840.000	1.359.000
CTG	-	-	62.400	96.800
DHC	106.350	128.400	106.350	138.300
DIG	43.849	35.400	199.017	267.800
DQC	40.000	63.000	-	-
DRC	167.500	118.000	167.500	121.000
DTL	15.867	96.600	15.867	90.000
DXG	167.000	271.500	133.000	150.850
EIB	47.700	72.500	47.700	63.250
FIT	38.880	35.520	38.880	67.600
FPT	-	-	201.500	285.500
GMD	252.000	200.400	-	-

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

HAG	17.365	15.630	33.250	51.450
HAP	-	-	35.910	37.170
HAR	69.000	51.030	-	-
HDC	67.963	57.200	44.800	65.800
HDG	108.000	172.500	108.000	171.500
HHS	35.350	27.790	35.350	33.600
HID	18.000	17.400	18.000	24.900
HQC	23.191	14.070	38.320	20.880
HSG	151.600	72.600	151.600	147.000
ITA	18.000	15.780	-	-
KDH	24.000	155.000	-	-
LDG	128.000	96.800	-	-
MBB	249.330	209.600	107.000	203.200
MMC	245.445	24.700	245.445	15.200
PET	70.800	65.450	20.800	23.600
PGC	26.000	30.000	-	-
PGI	135.000	162.000	-	-
PNJ	418.461	348.000	418.461	548.000
PPC	69.250	88.000	69.250	113.750
PVD	-	-	318.215	443.650
RAL	250.000	204.600	-	-
REE	297.346	255.200	156.827	166.000
ROS	270.000	129.000	-	-
SAM	45.000	63.000	-	-
SBT	-	15.500	-	20.800
SC5	48.200	65.000	48.200	50.900
SDC	-	-	550.400	1.161.000
SHB	-	-	1.095.000.000	1.116.000.000
SJS	115.000	104.000	-	-
SRC	108.538	99.000	108.538	115.650
SSI	68.839	57.000	50.267	57.600
STB	73.500	80.850	127.448	115.650
TCM	37.300	39.600	37.300	57.100
TLH	40.000	43.350	-	-
TMT	60.000	34.500	60.000	44.500
TNA	319.500	192.000	319.500	211.800
TNG	-	-	39.000	40.800
VCB	355.114	290.000	196.490	271.500
VCG	-	-	169.890	109.000
VCS	-	-	601.484.375	580.000.000
VIC	211.867	322.500	750.159.200	773.309.200
VOS	8.820	11.480	8.820	23.520
Cổ phiếu chưa niêm yết	270.000.000	270.082.500	-	-
BSR	270.000.000	270.000.000	-	-
VSP	-	82.500	-	-
Cộng	276.072.065	275.805.350	2.452.205.379	2.476.572.320

1.3.2 Các khoản phải thu nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tài sản HTM	Đơn vị tính: VND	
	30/06/2018	01/01/2018
Tiền gửi kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 1 năm	17.000.000.000	17.000.000.000
Cộng	17.000.000.000	17.000.000.000

NG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

chị: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B09a - CTCK

N THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

c thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3 Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động Margin	18.885.121.016	18.885.121.016	21.529.760.440	21.529.760.440
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	289.840.655	289.840.655	1.937.258.226	1.937.258.226
	19.174.961.671	19.174.961.671	23.467.018.666	23.467.018.666

Đơn vị tính: VND

4 Tình hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính

TT	Loại Tài sản tài chính	Cơ sở lập dự phòng kỳ này			Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá số sách kế toán	Giá trị trường tại thời điểm lập BCTC		
	Tài sản tài chính HTM	-	17.000.000.000	17.000.000.000	-	-
	Tiền gửi kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 1 năm	-	17.000.000.000	17.000.000.000	-	-
I.	Các khoản cho vay và phải thu	-	19.174.961.671	19.174.961.671	-	-
	Cho vay hoạt động Margin	-	18.885.121.016	18.885.121.016	-	-
	Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	-	289.840.655	289.840.655	-	-
		-	36.174.961.671	36.174.961.671	-	-

trị trường/ hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2018 của các Sở giao dịch chứng khoán.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.4. Các khoản phải thu	30/06/2018	01/06/2018
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	415.367.605	340.879.662
Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận	415.367.605	340.879.662
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	27.332.901.653	28.900.101.981
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	21.499.033	29.051.981
Phải thu về hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	27.000.000.000	28.469.000.000
- Nguyễn Hữu Tuấn	5.500.000.000	6.057.000.000
- Phạm Thanh Nam	21.500.000.000	22.412.000.000
Phải thu dịch vụ tư vấn tài chính	311.402.620	402.050.000
Cộng	27.748.269.258	29.240.981.643

(*) Chi tiết tại thuyết minh số V.1.6.

ĐƠN
NHIE
DÀN
VIET
GIANG

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B09a - CTCK

ẤN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Dự phòng phải thu khó đòi

TT	Loại phải thu khó đòi cần trích lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Số dư dự phòng phải thu đầu kỳ (01/01/2018)	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số dư dự phòng phải thu cuối kỳ (30/6/2018)
1	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	27.000.000.000		11.000.000.000	-	-	11.000.000.000
	Dự phòng phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	27.000.000.000		11.000.000.000	-	-	11.000.000.000
	Nguyễn Hữu Tuấn	5.500.000.000		2.240.740.741	-	-	2.240.740.741
	Phạm Thanh Nam	21.500.000.000		8.759.259.259	-	-	8.759.259.259
	Cộng	27.000.000.000		11.000.000.000	-	-	11.000.000.000

Đơn vị tính: VND

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.6. Chi phí trả trước	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	353.329.491	116.638.364
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	272.759.344	38.568.217
Chi phí thuê văn phòng	80.570.147	78.070.147
Dài hạn	778.169.252	916.449.256
Chi phí hoàn thiện văn phòng, hệ thống mạng	627.967.095	758.497.185
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	150.202.157	157.952.071
Cộng	1.131.498.743	1.033.087.620
1.7. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	4.601.101.206	4.477.503.927
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	2.974.578.135	2.561.736.154
Cộng	7.695.679.341	7.159.240.081

1.8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2018	1.623.734.000	2.747.470.212	4.371.204.212
Mua trong kỳ	-	217.000.000	217.000.000
Số dư ngày 30/6/2018	1.623.734.000	2.964.470.212	4.588.204.212
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2018	1.623.734.000	2.552.010.857	4.175.744.857
Khấu hao trong kỳ	-	47.076.665	47.076.665
Số dư ngày 30/6/2018	1.623.734.000	2.599.087.522	4.222.821.522
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	-	195.459.355	195.459.355
Tại ngày 30/6/2018	-	365.382.690	365.382.690

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.957.604.212 VND.

1.9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND
		Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2018	2.969.699.470	2.969.699.470
Mua trong kỳ	70.000.000	70.000.000
Số dư ngày 30/6/2018	3.039.699.470	3.039.699.470
Giá trị hao mòn lũy kế		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Số dư ngày 01/01/2018	2.610.522.401	2.610.522.401
Khấu hao trong kỳ	114.949.374	114.949.374
Số dư ngày 30/6/2018	2.725.471.775	2.725.471.775
Giá trị còn lại		-
Tại ngày 01/01/2018	359.177.069	359.177.069
Tại ngày 30/6/2018	314.227.695	314.227.695

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.876.699.470 VND

1.10. Các tài sản đã cầm cố thế chấp

Tài sản	30/06/2018	01/01/2018	Mục đích
Dài hạn			
Đặt cọc thuê văn phòng	483.420.882	483.420.882	Thuê văn phòng
Đặt cọc dài hạn khác	66.500.000	61.500.000	
Cộng	549.920.882	544.920.882	

1.11. Các khoản đầu tư

Đầu tư dài hạn khác	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Đơn vị tính: VND				
Uỷ quyền cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Phú Điền đại diện góp vốn vào các dự án:				
+ Dự án xử lý nước thải Từ Sơn (i)	4.525.000.000	4.525.000.000	25.175.000.000	25.175.000.000
+ Dự án xử lý nước thải Cửa Lò (ii)	2.993.451.680	2.993.451.680	175.000.000	175.000.000
+ Dự án xử lý nước thải Tham Lương - Bến Cát (iii)	42.750.000.000	42.750.000.000	57.000.000.000	57.000.000.000
+ Dự án khu nhà ở xã Hương Mạc - Từ Sơn (iv)	9.160.000.000	9.160.000.000	22.900.000.000	22.900.000.000
Công ty CP Công nghiệp Khoáng sản Vị Xuyên (v)	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	59.428.451.680	59.428.451.680	108.250.000.000	108.250.000.000

(i) Khoản đầu tư vào Dự án xử lý nước thải Từ Sơn theo quyết định số 29A/2010/QĐ-IRS ngày 10/05/2010 của Hội đồng quản trị. Theo đó, tổng số vốn đầu tư của chủ sở hữu là 181.000.000.000 đồng, IRS góp 2,5% tổng mức vốn của chủ sở hữu.

(ii) Khoản đầu tư vào Dự án xử lý nước thải Cửa Lò theo quyết định số 29B/2010/QĐ-IRS ngày 20/06/2010 của Hội đồng quản trị. Theo đó, tổng số vốn đầu tư của chủ sở hữu là 59.869.033.599 đồng, IRS góp 5% tổng mức vốn của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

(iii) Khoản đầu tư vào Dự án xử lý nước thải Tham Lương - Bến Cát theo hợp đồng BT 01 giữa TP Hồ Chí Minh với liên doanh 3 bên.. Theo đó, tổng số vốn đầu tư của chủ sở hữu là 1.868.000.000.000 đồng. Nguồn vốn chủ sở hữu để thực hiện dự án dự kiến 570.000.000.000 đồng, IRS góp 7,5% tổng nguồn vốn chủ sở hữu thực hiện dự án.

(iv) Khoản đầu tư vào khu nhà ở Hương Mạc - Từ Sơn theo quyết định số 1726/ ngày 31/12/2015 của chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh. Theo đó, tổng số vốn đầu tư của chủ sở hữu là 229.000.000.000 đồng, IRS góp 4% tổng mức vốn của chủ sở hữu.

1.12. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán

Tài sản tài chính	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	153.360.000	1.328.850.000
Cộng	153.360.000	1.328.850.000

1.13. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	602.463.490.000	614.784.350.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	7.670.680.000	14.564.310.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	11.221.700.000	9.801.000.000
Cộng	621.355.870.000	639.149.660.000

1.14. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	99.021.147.790	46.003.988.109
1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	99.021.147.790	46.003.958.483
1.2 Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	29.626	29.626
2. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	10.253.276	-
Cộng	99.032.486.060	46.005.071.586

1.15. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả nhà đầu tư tiền đặt cọc mua cổ phần	85.608.600	1.093.898.000
Cộng	85.608.600	1.093.898.000

1.16. Người mua trả tiền trước

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần công trình đô thị Nam Định	-	110.750.000
Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam	100.000.000	100.000.000
Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh	-	99.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp WELDCOM	-	10.000.000
Công ty Cổ phần COKYVINA	104.500.000	-

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIAĐịa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành,
phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018

đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B09a - CTCK**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty Cổ phần công trình đô thị Hưng Yên	75.000.000	-
CT TNHH MTV Nước sạch Hà Đông	93.500.000	93.500.000
Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bắc Ninh	77.000.000	77.000.000
Các đối tượng khác	1.350.379.010	1.241.079.010
Cộng	1.800.379.010	1.731.329.010
1.17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	161.026.965	202.098.755
Thuế thu nhập cá nhân	705.060.828	745.219.850
Cộng	866.087.793	947.318.605
1.18. Chi phí phải trả	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí giao dịch phải trả HNX và HOSE	105.284.369	147.561.807
Trích trước chi phí lương	335.553.728	628.767.010
Chi phí phải trả khác	479.079.662	144.586.694
Cộng	919.917.759	920.915.511
1.19. Phải trả, phải nộp khác	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Phải trả hoa hồng môi giới	164.452.844	596.778.109
Phải trả khác	52.781.660	41.948.660
Cộng	217.234.504	638.726.769
1.20. Phải trả Nhà đầu tư	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Phải trả nhà đầu tư - tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	99.032.486.060	46.005.071.586
- Của nhà đầu tư trong nước	99.032.456.434	46.005.041.960
- Của nhà đầu tư nước ngoài	29.626	29.626
Cộng	99.032.486.060	46.005.071.586
1.21. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả phí môi giới chứng khoán	21.499.033	29.051.981
Phải trả phí tư vấn tài chính doanh nghiệp	311.402.620	402.050.000
Phải trả về hợp đồng hợp tác đầu tư	27.000.000.000	28.469.000.000
Cộng	27.332.901.653	28.900.101.981

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.22. Phải trả vay Công ty chứng khoán của Nhà đầu tư

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ Margin		
2. Phải trả gốc Margin	18.885.121.016	21.529.760.440
2.1 Phải trả gốc Margin của nhà đầu tư trong nước	18.885.121.016	21.529.760.440
2.2 Phải trả gốc Margin của nhà đầu tư nước ngoài	-	-
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	289.840.655	1.937.258.226
4.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	289.840.655	1.937.258.226
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	289.840.655	1.937.258.226
Cộng	19.174.961.671	23.467.018.666

1.23. Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	8.645.383.302	8.527.219.525
Lợi nhuận chưa thực hiện	(266.715)	24.366.941
Cộng	8.645.116.587	8.551.586.466

1.24. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối kỳ trước	8.551.586.466	8.270.892.152
Lỗ chưa thực hiện tính đến 30/6	-	-
Lãi đã thực hiện kỳ này	93.530.121	311.940.733
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 30/6	8.645.116.587	8.582.832.885
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	-	-
Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	-	-
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu	-	-
Tổng thu nhập phân phối cho các cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	-	-

(*) Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính riêng

1.25. Cổ phiếu đang lưu hành

	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Loại <= năm	29.682.500	29.682.500
Loại > 1 năm	-	-
Cộng	29.682.500	29.682.500

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018

đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.26. Cổ phiếu quỹ

	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Loại <= năm	317.500	317.500
Loại > 1 năm	-	-
Cộng	317.500	317.500

1.27. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD

	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Loại <= năm	15.336	132.885
Loại > 1 năm	-	-
Cộng	15.336	132.885

Handwritten signature and stamp on the right margin.

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018

đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ

2.1. Thu nhập

2.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

SSTT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán trong năm 2017
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
I	Cổ phiếu niêm yết			49.993.062.000	50.981.364.755	(988.302.755)	(988.302.755)	356.901.514
	ACB	-	-	-	-	-	-	31.500.000
	APC	-	-	-	-	-	-	174.077.000
	BCI	55.000	31.342	1.723.806.000	103.500	(103.500)	(103.500)	-
	BID	30.000	18.550	556.500.000	1.872.000.000	(148.194.000)	(148.194.000)	-
	BSR	40.740	92.484	3.767.790.000	587.340.000	(30.840.000)	(30.840.000)	-
	BVH	-	-	-	3.378.914.000	388.876.000	388.876.000	-
	BVS	-	-	-	-	-	-	(912.000)
	CSM	15.000	17.510	262.650.000	244.349.410	18.300.590	18.300.590	-
	CTG	80.010	36.080	2.886.731.500	2.880.716.800	6.014.700	6.014.700	-
	DBD	30.000	44.000	1.320.000.000	1.740.000.000	(420.000.000)	(420.000.000)	17.490.000
	DIG	20.020	21.627	432.966.000	438.876.951	(5.910.951)	(5.910.951)	(12.521)
	DPM	49.840	22.248	1.108.844.000	1.161.240.000	(52.396.000)	(52.396.000)	-
	EIB	-	-	-	-	-	-	27.600
	FCN	-	-	-	-	-	-	(10.500.000)
	FPT	10	60.900	609.000	540.500	68.500	68.500	-
	GEX	72.110	37.906	2.733.392.500	2.645.907.000	87.485.500	87.485.500	-
	GMD	10	29.850	298.500	315.000	(16.500)	(16.500)	7.945.000
	HAG	10	8.430	84.300	76.085	8.215	8.215	-
	HAP	10	3.770	37.700	40.170	(2.470)	(2.470)	-
	HBC	-	-	-	-	-	-	63.900.000
	HCM	10.000	77.360	773.600.000	805.000.000	(31.400.000)	(31.400.000)	7.500.000
	HDB	20.000	49.125	982.500.000	1.040.000.000	(57.500.000)	(57.500.000)	-

Đơn vị tính: VND



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ

2.1. Thu nhập

2.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

SSTT	A	B	I	2	3=1*2	4	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán trong năm 2017	Đơn vị tính: VND	
										5=3-4	6
	HDC		30.000	15.100	453.000.000	509.747.837	(56.747.837)	(56.747.837)	-	50.000.000	
	HPG		-	-	-	-	-	-	-	-	
	HQC		10	2.660	26.600	15.689	10.911	10.911	10.911	(9.000.000)	
	HUT		-	-	-	-	-	-	-	(11.500.000)	
	KDC		-	-	-	-	-	-	-	2.000.000	
	LPB		300.000	14.346	4.303.660.000	5.123.000.000	(819.340.000)	(819.340.000)	147.500	52.380.000	
	MBB		100.010	34.245	3.424.840.500	3.416.188.870	8.651.630	8.651.630	-	-	
	MBS		20.000	14.300	286.000.000	286.000.000	-	-	-	-	
	MSN		10.000	101.710	1.017.100.000	940.000.000	77.100.000	77.100.000	-	-	
	MSR		8.000	33.519	268.150.000	253.700.000	14.450.000	14.450.000	-	-	
	NTC		-	-	-	-	-	-	17.640.000	(7.436.900)	
	NTL		-	-	-	-	-	-	-	-	
	OIL		60.000	16.655	999.310.000	1.073.500.000	(74.190.000)	(74.190.000)	-	22.750.000	
	PDR		-	-	-	-	-	-	-	12.000	
	PET		-	-	-	-	-	-	-	-	
	PNJ		-	-	-	-	-	-	-	46.603.461	
	POW		20.000	13.850	277.000.000	290.000.000	(13.000.000)	(13.000.000)	-	-	
	PTB		5.000	135.550	677.750.000	695.980.000	(18.230.000)	(18.230.000)	-	-	
	PVD		30	25.667	770.000	641.650	128.350	128.350	(64.385)	(64.385)	
	PVI		44.500	40.148	1.786.580.000	1.786.700.000	(120.000)	(120.000)	(4.700.000)	(4.700.000)	
	PVX		-	-	-	-	-	-	-	(5.000.000)	
	REE		20.000	41.850	837.000.000	886.738.654	(49.738.654)	(49.738.654)	(35.812.573)	(35.812.573)	
	SBT		-	-	-	-	-	-	-	345.000	

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ

2.1. Thu nhập

2.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán trong năm 2017
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
	SCR	50.000	10.100	505.000.000	545.000.000	(40.000.000)	(40.000.000)	-
	SDC	86	12.200	1.049.200	1.161.000	(111.800)	(111.800)	-
	SHB	310.000	10.739	3.329.080.000	3.316.000.000	13.080.000	13.080.000	(36.000.000)
	SLS	-	-	-	-	-	-	(10.860.000)
	SSI	50.000	31.550	1.577.500.000	1.720.988.761	(143.488.761)	(143.488.761)	(6.988.533)
	STB	10	14.950	149.500	126.650	22.850	22.850	-
	TCM	-	-	-	-	-	-	134.500
	TDH	-	-	-	-	-	-	(13.750.000)
	TNG	3	14.000	42.000	40.800	1.200	1.200	-
	TRC	32.840	31.142	1.022.718.000	979.344.000	43.374.000	43.374.000	-
	VCB	15.000	70.233	1.053.500.000	1.066.015.095	(12.515.095)	(12.515.095)	17.917.990
	VCG	5	23.500	117.500	109.000	8.500	8.500	-
	VCS	2.500	233.220	583.050.000	580.000.000	3.050.000	3.050.000	8.784.375
	VGC	15.000	27.800	417.000.000	397.000.000	20.000.000	20.000.000	900.000
	VGS	-	-	-	-	-	-	(9.000.000)
	VIB	-	-	-	-	-	-	(3.700.000)
	VIC	16.010	81.211	1.300.181.000	1.246.907.333	53.273.667	53.273.667	84.000
	VNM	5.000	209.900	1.049.500.000	1.050.000.000	(500.000)	(500.000)	-
	VPB	85.000	60.836	5.171.085.000	4.943.040.000	228.045.000	228.045.000	-
	VRE	55.000	54.909	3.020.000.000	2.991.000.000	29.000.000	29.000.000	-
	VTO	10.000	8.209	82.093.200	87.000.000	(4.906.800)	(4.906.800)	-
	Cộng	-	-	49.993.062.000	50.981.364.755	(988.302.755)	(988.302.755)	356.901.514

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2.1.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
I	Loại FVTPL	276.072.065	275.805.350	(266.715)	24.366.941	(24.633.656)
1	Cổ phiếu niêm yết	276.072.065	275.805.350	(266.715)	24.366.941	(24.633.656)
	STB	73.500	80.850	7.350	(11.798)	19.148
	CSM	16.290	13.900	(2.390)	(209)	(2.181)
	VCG	-	-	-	(60.890)	60.890
	DIG	43.849	35.400	(8.449)	68.783	(77.232)
	DTL	15.867	96.600	80.733	74.133	6.600
	TCM	37.300	39.600	2.300	19.800	(17.500)
	SRC	108.538	99.000	(9.538)	7.112	(16.650)
	SDC	-	-	-	610.600	(610.600)
	VCS	-	-	-	(21.484.375)	21.484.375
	SBT	-	15.500	15.500	20.800	(5.300)
	TNG	-	-	-	1.800	(1.800)
	PVD	-	-	-	125.435	(125.435)
	TNA	319.500	192.000	(127.500)	(107.700)	(19.800)
	HHS	35.350	27.790	(7.560)	(1.750)	(5.810)
	HQC	23.191	14.070	(9.121)	(17.440)	8.319
	CTG	-	-	-	34.400	(34.400)
	EIB	47.700	72.500	24.800	15.550	9.250
	SSI	68.839	57.000	(11.839)	7.333	(19.172)
	ASM	72.750	63.750	(9.000)	(19.750)	10.750
	BCI	-	-	-	39.750	(39.750)
	DHC	106.350	128.400	22.050	31.950	(9.900)
	HDG	108.000	172.500	64.500	63.500	1.000
	HAG	17.365	15.630	(1.735)	18.200	(19.935)
	PPC	69.250	88.000	18.750	44.500	(25.750)
	VIC	211.867	322.500	110.633	23.150.000	(23.039.367)
	SC5	48.200	65.000	16.800	2.700	14.100
	MBB	249.330	209.600	(39.730)	96.200	(135.930)
	DRC	167.500	118.000	(49.500)	(46.500)	(3.000)
	REE	297.346	255.200	(42.146)	9.173	(51.319)
	FIT	38.880	35.520	(3.360)	28.720	(32.080)
	CII	80.100	79.350	(750)	25.200	(25.950)
	HID	18.000	17.400	(600)	6.900	(7.500)
	PET	70.800	65.450	(5.350)	2.800	(8.150)
	DXG	167.000	271.500	104.500	17.850	86.650
	HAP	-	-	-	1.260	(1.260)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2.1.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
	TMT	60.000	34.500	(25.500)	(15.500)	(10.000)
	FPT	-	-	-	84.000	(84.000)
	HDC	67.963	57.200	(10.763)	21.000	(31.763)
	HSG	151.600	72.600	(79.000)	(4.600)	(74.400)
	VOS	8.820	11.480	2.660	14.700	(12.040)
	PNJ	418.461	348.000	(70.461)	129.539	(200.000)
	CTD	840.000	914.400	74.400	519.000	(444.600)
	VCB	355.114	290.000	(65.114)	75.010	(140.124)
	SHB	-	-	-	21.000.000	(21.000.000)
	MMC	245.445	24.700	(220.745)	(230.245)	9.500
	DQC	40.000	63.000	23.000	-	23.000
	GMD	252.000	200.400	(51.600)	-	(51.600)
	HAR	69.000	51.030	(17.970)	-	(17.970)
	ITA	18.000	15.780	(2.220)	-	(2.220)
	KDH	24.000	155.000	131.000	-	131.000
	LDG	128.000	96.800	(31.200)	-	(31.200)
	PGC	26.000	30.000	4.000	-	4.000
	PGI	135.000	162.000	27.000	-	27.000
	RAL	250.000	204.600	(45.400)	-	(45.400)
	ROS	270.000	129.000	(141.000)	-	(141.000)
	SAM	45.000	63.000	18.000	-	18.000
	SJS	115.000	104.000	(11.000)	-	(11.000)
	TLH	40.000	43.350	3.350	-	3.350
	<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>			-	-	-
	BSR	270.000.000	270.000.000	-	-	-
	VSP	-	82.500	82.500	-	82.500
	Cộng	276.072.065	275.805.350	(266.715)	24.366.941	(24.633.656)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2.1.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS Các loại doanh thu hoạt động khác	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
	đến 30/6/2018	đến 30/6/2017
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	935.111.222	426.929.362
Từ các khoản cho vay	1.419.097.390	664.681.115
Cộng	2.354.208.612	1.091.610.477
2.1.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính Các loại doanh thu hoạt động khác	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
	đến 30/6/2018	đến 30/6/2017
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	503.073.647	1.310.130.770
Cộng	503.073.647	1.310.130.770
2.2. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính Các loại chi phí hoạt động khác	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
	đến 30/6/2018	đến 30/6/2017
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	4.400.281	1.622.500
Cộng	4.400.281	1.622.500
2.3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
	đến 30/6/2018	đến 30/6/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	11.796.898	15.649.337
Cộng	11.796.898	15.649.337
2.4. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
	đến 30/6/2018	đến 30/6/2017
	VND	VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4.013.589.840	4.538.306.416
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư CK	1.358.103.830	1.039.646.799
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	199.853.485	285.212.030
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.482.241.035	1.072.256.914
Cộng	7.053.788.190	6.935.422.159
2.5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
	đến 30/6/2018	đến 30/6/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	254.163.832	-
Cộng	254.163.832	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2.6. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.772.093.309	1.795.548.217
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	177.750.906	180.430.168
Chi phí khấu hao TSCĐ	58.701.665	46.591.248
Chi phí thuế, phí, lệ phí	161.385.915	8.621.881
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.416.491.354	877.863.208
Chi phí bằng tiền khác	83.135.000	48.155.618
Cộng	3.669.558.149	2.957.210.340

2.7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Các khoản thu nhập khác	3.717.120	3.961.300
Cộng	3.717.120	3.961.300

2.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành	15.828.230	77.969.371
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.828.230	77.969.371
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành	15.828.230	77.969.371

2.9. Lũy kế báo cáo kết quả hoạt động

Chỉ tiêu	01/01/2018	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	30/06/2018
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.551.586.466	93.530.121		8.645.116.587
Cộng	8.551.586.466	93.530.121	-	8.645.116.587

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Những thông tin khác

3.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

3.2 Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Lương	245.954.000	330.000.000
Cộng	<u>245.954.000</u>	<u>330.000.000</u>

3.3 Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty CP Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập biểu

Nguyễn Thị Cẩm Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Khanh

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thu Hương



**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN
QUỐC TẾ HOÀNG GIA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 419/2018/CV-IRS
(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
giữa 6 tháng đầu năm 2018
so với 6 tháng đầu năm 2017)

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2018

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA
(IRS)

Tên viết tắt: IRS

Trụ sở chính: Tầng 12, Tòa nhà CDC, số 25 phố Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành, Q.
Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 944 6666

Fax: (04) 3944 6969

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia giải trình chênh lệch lợi
nhuận hơn 10% của 6 tháng đầu năm 2018 so với 6 tháng đầu năm 2017 như sau:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2018 là 93.530.121 đồng trong khi lợi
nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2017 là 311.940.733 đồng. Nguyên nhân chủ yếu là
do thị trường chứng khoán 6 tháng đầu năm 2018 diễn biến không thuận lợi so với
cùng kỳ năm 2017.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HC, KTTCC

